

Một số vấn đề giới trong giáo dục ở Việt Nam

Lê Thị Kim Lan

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài viết này trình bày một số chính sách liên quan đến giáo dục và thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục đã được ban hành và thực thi, một số thành tựu về bình đẳng giới và vấn đề giới còn đang tồn tại trong giáo dục cần được quan tâm ở Việt Nam hiện nay. Biểu hiện của vấn đề giới trong giáo dục đó là sự khác biệt về trình độ học vấn của nam và nữ, chủ yếu là cộng đồng dân tộc thiểu số; sự tồn tại các tài liệu giáo dục và sách giáo khoa mang định kiến giới trong trường học; và trình độ của đội ngũ giáo viên nữ còn thấp và ít có cơ hội nâng cao năng lực hơn so với nam giới.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Giáo dục; Bình đẳng giới trong giáo dục; Chính sách giáo dục.

1. Vài nét về chính sách phát triển giáo dục ở Việt Nam

Bình đẳng xã hội là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, dân tộc, trong đó có bình đẳng nam - nữ. Phụ nữ và trẻ em gái cũng có quyền bình đẳng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và việc thực hiện quyền này sẽ có những ảnh

hưởng tích cực tới mọi công dân trong hiện tại và tương lai.

Trong những thập kỷ qua, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề giới trong giáo dục. Các kết quả nghiên cứu đã cho thấy một thành tựu đáng ghi nhận là cơ hội đến trường của trẻ em gái đã nâng lên một cách rõ rệt ở những thập kỷ cuối của thế kỷ XX so với những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, ngay từ năm 1946 phụ nữ và trẻ em gái đã được đảm bảo quyền đến trường và khuyến khích đến trường ở mọi hình thức: giáo dục chính thức trong nhà trường và giáo dục phi chính thức qua phong trào Bình dân học vụ. Và để xây dựng hệ thống giáo dục tiến bộ, Việt Nam đã sớm thể chế hóa bằng chính sách, luật pháp hướng tới bình đẳng giới, khuyến khích mọi người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái học tập, nâng cao trình độ. Năm 1946, ngay khi nước nhà vừa giành được độc lập, Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quy định: “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang nhau về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa”. Hiến pháp qua các lần sửa đổi và gần đây nhất là Hiến pháp sửa đổi năm 2013 cũng đều tái khẳng định quyền bình đẳng của mọi công dân, trong đó có phụ nữ và trẻ em gái: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Trong Luật Giáo dục, tại điều 10 có quy định rõ: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập” (Luật Giáo dục, 2005).

Năm 2006 Việt Nam đã đánh dấu một bước tiến mới trên con đường xây dựng quan hệ bình đẳng nam - nữ bằng việc ban hành Luật Bình đẳng giới. Trong Chương 2 của Bộ luật khẳng định: “Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế, bình đẳng giới trong gia đình”. Và tại Điều 14 của Bộ luật này còn ghi rõ: “Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ” (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Luật Bình đẳng giới, 2006). Việc ban hành các văn bản qui phạm pháp luật tiến bộ như đã nói ở trên đã

tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam và trở thành nguyên nhân cơ bản nhất tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong công bằng và bình đẳng giới trên phương diện giáo dục ở nước ta trong những năm qua.

Tuy nhiên, không thể nói rằng Việt Nam không còn tồn tại bất bình đẳng về giới trong giáo dục. Đó là sự khác biệt không nhỏ giữa trình độ học vấn của nam và nữ, chủ yếu là ở cộng đồng dân tộc thiểu số. Một bộ phận trẻ em bỏ học sớm hoặc phần lớn chỉ học ở các bậc thấp (đặc biệt là trẻ em gái); các tài liệu giáo dục và sách giáo khoa mang định kiến giới vẫn được sử dụng trong trường học, giáo viên nữ thường có trình độ chuyên môn thấp và bị đánh giá thấp hơn giáo viên nam. Họ ít có cơ hội nâng cao năng lực trong nhà trường so với nam giới... Đây là những vấn đề được dư luận xã hội quan tâm, ít nhất đối với những người làm công tác giáo dục. Vì vậy, vấn đề giới trong giáo dục là một thực tế cần được nhận thức và đánh giá một cách đầy đủ hơn để tiến tới xây dựng một môi trường giáo dục bình đẳng đem lại cơ hội phát triển cho cả phụ nữ và nam giới trong thời kỳ mới.

2. Thành tựu về bình đẳng giới trong giáo dục

Sự đa dạng hóa các loại hình giáo dục

Một trong những thay đổi của nền giáo dục Việt Nam thời gian qua là sự đa dạng hóa loại hình giáo dục - đào tạo và phát triển hệ thống trường học trong cả nước. Bên cạnh hệ thống trường công lập là hệ thống trường dân lập; bên cạnh hình thức giáo dục chính quy là hình thức giáo dục theo mô hình vừa học vừa làm cho người lớn tuổi. Hệ thống giáo dục với nhiều bậc đào tạo từ mầm non, tiểu học, phổ thông cho đến cao đẳng, đại học và sau đại học. Tính đến năm 1987, Việt Nam có 101 trường đại học và cao đẳng (63 trường đại học, chiếm 62%; 38 trường cao đẳng, chiếm 38%). Năm 2009 có 376 trường đại học và cao đẳng, tăng gấp 3,7 lần (150 trường đại học, chiếm 40%, gấp 2,4 lần và 226 trường cao đẳng chiếm 60%, gấp 6 lần). Cả nước có 35/63 tỉnh thành lập trường đại học mới, trong đó: 23 tỉnh có thêm 1 trường; 10 tỉnh có thêm 2 - 3 trường; riêng thành phố Hồ Chí Minh có thêm 18 trường đại học và Hà Nội (mở rộng) có thêm 23 trường, chiếm tỷ lệ 43% số trường đại học thành lập mới và nâng cấp. Bên cạnh đó, số lượng trường đại học, cao đẳng ở vùng cao, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã tăng lên như ở Tây Bắc có 1 trường đại học, 8 trường cao đẳng, Tây Nguyên có

3 trường đại học, 10 trường cao đẳng, đồng bằng sông Cửu Long có 11 trường đại học, 27 trường cao đẳng (Nguyễn Thị Nghĩa, 2014).

Gần đây nhất, theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng phát triển giáo dục đến năm 2020 “cả nước có 460 trường đại học và cao đẳng, bao gồm 224 trường đại học và 236 trường cao đẳng” (Thủ tướng Chính phủ, 2013). Như vậy, sự phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình giáo dục đã làm tăng cơ hội đến trường cho những nhóm xã hội vốn chịu nhiều thiệt thòi như người nghèo, phụ nữ và trẻ em gái khá rõ rệt.

Sự thay đổi tích cực về số lượng và chất lượng của học sinh nữ

Để thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục, Việt Nam đã có nhiều biện pháp có hiệu quả để khuyến khích phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đến trường như tuyên truyền, vận động trẻ em đến trường; xây dựng, sửa sang trường học ở vùng sâu vùng xa; hỗ trợ đối với phụ nữ trong quá trình bồi dưỡng chuyên môn; đưa nội dung giáo dục giới tính và giới vào các trường học từ bậc sau đại học cho đến tiểu học với nội dung và cách chuyển tải khá phù hợp... Nhờ đó, số học sinh nữ đến trường tăng lên rõ rệt và thiết lập sự cân bằng tương đối ở một số bậc học so với học sinh nam. Ví dụ từ 2004-2008 tỷ lệ thí sinh nữ trúng tuyển đại học cao đẳng đã lên đáng kể từ 45,49% lên 53,88%. Nhìn chung tỷ lệ sinh viên nữ trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy cũng như tỷ lệ sinh viên nữ của các loại hình đào tạo đều chiếm tỷ lệ tương đối cao và tăng dần qua các năm. Sinh viên nữ chiếm tỷ lệ cao trong các trường khối ngành sư phạm, xã hội, kinh tế. Theo thống kê ở Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, tỷ lệ sinh viên nữ chưa đến 20%, trong khi đó tỷ lệ này ở Trường Đại học Ngoại thương khoảng gần 80%... (Nguyễn Thị Nghĩa, 2014).

Không chỉ tăng về mặt số lượng, nhiều học sinh nữ còn đạt thành tích học tập xuất sắc và giành được nhiều danh hiệu cao quý như học sinh giỏi quốc gia và quốc tế, thủ khoa trong các kỳ thi. Năm 2009, có 60% sinh viên nữ trong số 130 thủ khoa tốt nghiệp tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Cũng trong năm này, đã có 6 học sinh nữ trong số 30 em đoạt giải cao trong kỳ thi Olympic Quốc tế và khu vực các môn học. Trong chương trình học bổng của Chính phủ Nhật Bản năm 2010, trong số 6 ứng viên trúng tuyển đại học tại Nhật Bản khối ngành xã hội, có 5 là sinh viên nữ. Năm 2009 đã có 68/161 sinh viên nữ (42,2%) được xét

tuyển đi học đại học ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước... (Nguyễn Thị Nghĩa, 2014).

Sự thay đổi tích cực về số lượng và chất lượng của đội ngũ trí thức nam và nữ

Trong sự phát triển đội ngũ cán bộ giáo viên và những người làm công tác giáo dục đã có sự chú trọng rút ngắn khoảng cách về trình độ giữa nam và nữ làm việc trong lĩnh vực này. Trong những năm gần đây, số lượng cán bộ nữ có trình độ học vấn cao (đại học, cao đẳng, thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư đã có tăng lên so với trước). Ngành giáo dục và đào tạo được coi là ngành có đội ngũ nữ đông đảo (chiếm tỷ lệ 71% lực lượng lao động của ngành).

Vào cuối những năm 90 đến những năm 2010, đội ngũ nữ giáo viên ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao, mặc dầu so với giáo viên nam số lượng này chưa cân bằng. Đến giữa năm 2007, cả nước có khoảng 2,7 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm 4,5% lực lượng lao động, trong đó có trên 18.000 thạc sĩ, 16.000 tiến sĩ và trên 6.000 giáo sư, phó giáo sư. Trí thức Việt kiều có khoảng 400.000 người, chiếm hơn 10% người Việt ở nước ngoài. Phụ nữ chiếm tỷ lệ 61% trong số những người có trình độ cao đẳng, 34% những người có trình độ đại học, 30% trình độ thạc sĩ, 21% tiến sĩ và 4% tiến sĩ khoa học (Lê Thị Quý, Nguyễn Thị Tuyết Nga, 2008).

Bên cạnh đó, sinh viên, học sinh và đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đã có sự chuyển biến nhất định về nhận thức bình đẳng nam - nữ trong trường học thông qua các giờ giảng có lồng ghép về giới, thông qua các khóa tập huấn hoặc các sinh học khoa học trong nhà trường. Việc thừa nhận và tôn vinh nữ học sinh giỏi, nữ sinh viên xuất sắc, nữ giáo viên tiêu biểu là một ví dụ thực tế của sự thay đổi này. Không những thế, nhà trường còn góp phần làm thay đổi nhận thức của một bộ phận các bậc cha mẹ về giá trị của con trai và con gái. Ngay cả vùng nông thôn hẻo lánh như ở huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị, mặc dầu vẫn còn khoảng cách nhất định trong cơ hội đến trường giữa trẻ em trai và trẻ em gái, những tỷ lệ học sinh tiểu học xét về giới tính đã ngang bằng nhau và tỷ lệ này đã đạt được tại bậc trung học cơ sở (Lê Thị Kim Lan, 2014). Rõ ràng, những khoảng cách giới trong giáo dục ở Việt Nam đang ngày càng được rút ngắn. Phụ nữ và trẻ em đã có vị trí nhất định trong hệ thống giáo dục đặc biệt là cấp học cao hơn.

3. Một số vấn đề giới trong giáo dục

Bên cạnh những thành tựu xóa bỏ khoảng cách giới trong giáo dục đã trình bày ở phần trên thì để đạt được sự bình đẳng thực sự giữa nam và nữ trong giáo dục chúng ta cần nhìn nhận một cách khách quan về vấn đề giới trong nền giáo dục hiện nay đó là sự khác biệt về giới giữa trình độ học vấn của nam và nữ, chủ yếu là cộng đồng dân tộc thiểu số; sự tồn tại các tài liệu giáo dục và sách giáo khoa mang định kiến giới; và trình độ của đội ngũ giáo viên nữ còn thấp và ít có cơ hội nâng cao năng lực trong nhà trường so với nam giới.

Một trong những tồn tại trong nền giáo dục Việt Nam hiện nay đó chính là sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ, chủ yếu là đối với cộng đồng dân tộc thiểu số. Vào những năm 90, tỷ lệ nữ biết chữ thấp hơn nam giới (81,8% so với 88,5%). Theo Báo cáo của tổ chức UNICEF năm 2013 cho thấy hiện nay, về cơ bản trẻ em trai và gái của Việt Nam khá bình đẳng trong cơ hội đến trường nhưng ở nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số tình trạng này rất đáng lo ngại cho cả trẻ em trai và trẻ em gái: “Chênh lệch giới ở đa số các nhóm dân tộc thiểu số đều theo xu hướng trẻ em trai thiệt thòi hơn trẻ em gái, nhưng riêng dân tộc Mông có xu hướng ngược lại. Trẻ em gái dân tộc Mông có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai rất nhiều, đặc biệt ở Trung học cơ sở” (Unicef, Bộ Giáo dục và đào tạo, 2013). Thêm nữa là tình trạng học sinh nữ bỏ học sớm. Học sinh nữ bỏ học sớm cao hơn nam giới dẫn đến năm học trung bình của học sinh nữ chỉ đạt 9,3 trong khi đó học sinh nam là 9,8.

Và dù mặc dầu số lượng sinh viên nữ tăng lên một cách rõ rệt nhưng lại phân bố không đều và thường tập trung ở một số ngành như sư phạm, y tế và các ngành thuộc khối các ngành khoa học xã hội như văn, sử, địa, xã hội học, công tác xã hội, báo chí... Càng ở bậc học cao như thạc sĩ, tiến sĩ số lượng nữ càng chênh lệch so với nam giới. Tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế trong những năm qua, số lượng nữ là nghiên cứu sinh của Trường tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, thống kê vào tháng 3 năm 2015, trong số 125 nghiên cứu sinh đang đào tạo tại trường, chỉ có 51 nữ (Trường Đại học Khoa học, 2015).

Hai là, chưa có nhiều sự đổi mới trong nội dung giáo dục theo hướng thúc đẩy bình đẳng giới. Trong trường học vẫn tồn tại các tài liệu giáo dục và sách giáo khoa mang tính định kiến giới, phân biệt đối xử giữa nam và nữ. Khảo sát sách giáo khoa Giáo dục Công dân lớp 9 mới cho

thấy: nữ nhân vật xuất hiện trong 5/20 trường hợp nghiên cứu hoặc câu chuyện kể được xem xét tới, nam nhân vật xuất hiện 11/20 và nhân vật trung tính xuất hiện 4/20 (Thành Sơn, 2011).

Về phía đội ngũ nữ giáo viên, họ đang phải đương đầu với một thực tế là trình độ chuyên môn thấp hơn so nam giới. Mặc dầu trong những năm gần đây, ở các trường học nhiều chị em giáo viên đã nỗ lực nâng cao trình độ của mình, nhưng số nữ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư tăng chậm và chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với nam giới. Trong đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý giáo dục (Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng, Vụ phó, Hiệu trưởng, Hiệu phó, Trưởng, phó Khoa, Trưởng phó phòng ban, Trưởng bộ môn chuyên môn) do nữ đảm nhiệm chiếm tỷ lệ rất thấp, nếu có thì chỉ giữ cương vị cấp phó (cấp không có thẩm quyền ra quyết định) hoặc tham gia quản lý ở cấp khoa, phòng ban, rất hiếm phụ nữ tham gia trong Ban giám giám hiệu (Lê Thị Kim Lan, 2012).

Và cuối cùng là tình trạng nữ giáo viên thường ít có cơ hội để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ so với giáo viên nam. Và vì vậy khả năng sử dụng các phương tiện dạy học, sử dụng phòng thí nghiệm cũng hạn chế hơn nam giới. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ đã cao hơn nhiều so với thời gian trước, số chị em tham gia các đề tài khoa học cấp Nhà nước tương đối cao nhưng chủ nhiệm đề tài chủ yếu là nam giới. Thành viên các hội đồng phong giáo sư, phó giáo sư phần lớn là nam giới. Rõ ràng, việc đánh giá năng lực nữ trí thức còn quá khắt khe và vẫn chưa thực sự bình đẳng với nam giới. Nhìn chung, giáo viên nữ thường “lép vế” hơn so với giáo viên nam trong cơ hội bồi dưỡng chuyên môn, chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học, đánh giá khen thưởng, bổ nhiệm... Trong đánh giá cũng chưa thực sự công bằng giữa nam và nữ. Một nữ giáo viên để đạt được thành tích và được thừa nhận như nam giới họ phải nỗ lực gấp hai lần, nhưng trong thực tế chưa chắc họ đã được đánh giá ngang bằng với nam giới.

Sự phân biệt, đối xử theo giới trong trường học thường ít biểu hiện ra bằng lời nói mà chỉ thực hiện bằng hành vi như không bổ phiếu, không đề bạt, không bổ nhiệm. Nhiều chị em cảm thấy chán nản vì sự kỳ thị giới trong nhà trường và buông xuôi không còn động lực phấn đấu nữa. Nguyên nhân cơ bản là do trong nhà trường vẫn còn tồn tại sự định kiến, phân biệt, đối xử về giới trong giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, không phải ai cũng nhận thức đầy đủ về điều này. Nhiều giáo viên nam và thậm chí cán bộ lãnh đạo một số trường là nam giới đã thể hiện sự xem thường

phụ nữ ngay cả trong cuộc họp đồng người. Họ phủ nhận năng lực quản lý và nghiên cứu khoa học của phụ nữ (Lê Thị Kim Lan, 2012).

4. Kết luận

Bình đẳng giới là một trong những yếu tố cơ bản đảm bảo cho việc xây dựng một nền giáo dục tiến tiến ở Việt Nam. Nền giáo dục Việt Nam đã và đang đạt được nhiều thành tựu trong việc bồi dưỡng và đào tạo nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cùng với tiến trình này, cơ hội đến trường cho cả trẻ em trai và gái cơ bản đã được cải thiện theo hướng bình đẳng. Phụ nữ làm việc trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt là nữ giáo viên đã có điều kiện để khẳng định vai trò và địa vị của mình trong nhà trường và xã hội.

Tuy nhiên, những khoảng cách về giới trong giáo dục vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như chênh lệch về tỷ lệ nam, nữ trong học sinh, sinh viên ở một số ngành học và vùng miền; sự phân biệt đối xử theo giới trong trường học, phụ nữ trí thức vẫn phải vượt qua nhiều rào cản trên con đường vươn lên tự khẳng định mình, nhất là trong lĩnh vực tham chính và tiếp cận công nghệ mới... Để hạn chế và tiến tới xóa bỏ các vấn đề giới trong giáo dục hiện nay cần quan tâm đến việc tăng cường mở rộng cơ hội ở các bậc học cao hơn nhất là đối với học sinh dân tộc thiểu số; đổi mới nội dung giảng dạy và tăng cường giáo dục về bình đẳng giới cho giáo viên và học sinh; nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nữ giáo viên bằng việc tạo cơ hội cho họ tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện để họ để hạn chế sự phân biệt và đối xử về giới trong nhà trường. ■

Tài liệu trích dẫn

- Lê Thị Kim Lan. 2012. Vai trò phụ nữ trong quản lý hệ thống giáo dục công lập ở miền Trung: Thực trạng, rào cản và giải pháp (Đề tài thuộc chương trình học bổng nghiên cứu giành cho nữ quản lý của UNDP năm 2012).
- Lê Thị Kim Lan. 2014. Phân công lao động theo giới trong cộng đồng dân tộc Bru-Vân Kiều. Lý luận và thực tiễn. Nxb. Đại học Huế.
- Nguyễn Thị Nghĩa. Nâng cao chất lượng nữ sinh viên các trường Đại học nhằm tăng cường đội ngũ trí thức Việt Nam.
<http://news.vnu.edu.vn/ttsk/Vietnamese/C1736/C1752/C2275/2010/03/N27590/?35>. Ngày đăng 08/08/2014.

- Lê Thị Quý, Nguyễn Thị Tuyết Nga. 2008. Phụ nữ nước ta trong việc tham gia lãnh đạo và quản lý.
http://www.tapchiconsan.org.vn/details.asp?Object=4&news_ID=201069132
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2006. Luật Bình đẳng giới.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2005. Luật Giáo dục
- Thành Sơn. 2011. Bình đẳng giới trong giáo dục. Nguồn:
<http://www.nhandan.com.vn/giaoduc/tin-tuc/item/13511802-.html>.
- Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2013. Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng phát triển giáo dục đến năm 2020, số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013.
- Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. 2014. Báo cáo thống kê tình hình đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2014.
- Unicef, Bộ Giáo dục và đào tạo. 2013. Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường.